



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán

## NỘI DUNG

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30
<i>Phụ lục 1: Bảng thuyết minh Vốn Chủ sở hữu</i>	30



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trúc Thôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Tô Hiệu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Trọng Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đồng Tuấn Vũ	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Trúc Thôn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN**

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. *Bdy*

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**ĐANG VĂN VIỆT**

74  
TY  
HỮU  
ẤN  
NH  
IAI  
V-T

Số : 190/BCKT/TC/NV5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Trúc Thôn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được lập ngày 26/01/2019 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trúc Thôn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGUYỄN VIỆT LONG**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

---

**LÊ THÙY DƯƠNG**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2879-2014-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.731.631.915</b>	<b>98.373.829.887</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>44.453.247.596</b>	<b>14.094.999.534</b>
1. Tiền	111		44.453.247.596	6.094.999.534
2. Các khoản tương đương tiền	112			8.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.795.091.805</b>	<b>8.843.335.579</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.407.245.702	7.429.159.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	9.802.292.024	2.472.709.262
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.801.082.219	2.910.147.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.537.025.240)	(4.290.177.703)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	321.497.100	321.497.100
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>73.567.113.350</b>	<b>69.927.718.774</b>
1. Hàng tồn kho	141		76.330.909.816	73.737.734.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.763.796.466)	(3.810.015.879)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.916.179.164</b>	<b>507.776.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	203.980.000	60.945.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.265.368.164	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	446.831.000	446.831.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>129.673.075.910</b>	<b>87.538.347.718</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.338.425.692</b>	<b>3.307.174.127</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	4.338.425.692	3.307.174.127
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.258.816.479</b>	<b>80.936.798.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	71.258.816.479	80.936.798.110
- Nguyên giá	222		244.184.461.382	239.126.850.655
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(172.925.644.903)	(158.190.052.545)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
- Nguyên giá	228		76.400.000	76.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(76.400.000)	(76.400.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>52.934.924.071</b>	<b>2.984.707.608</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	52.934.924.071	2.984.707.608
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.140.909.668</b>	<b>309.667.873</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.140.909.668	309.667.873
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>270.404.707.825</b>	<b>185.912.177.605</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>136.285.411.722</b>	<b>108.732.551.599</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.343.923.800</b>	<b>71.649.389.877</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	81.505.465.566	42.140.469.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11.495.827.989	1.839.353.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	478.848.919	1.228.299.901
4. Phải trả người lao động	314		13.486.586.177	17.053.623.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	306.971.614	365.485.448
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.950.223.535	1.116.958.343
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	4.120.000.000	7.905.200.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.941.487.922</b>	<b>37.083.161.722</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	4.424.713.400	12.779.103.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	18.516.774.522	24.304.058.322
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>134.119.296.103</b>	<b>77.179.626.006</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>134.119.296.103</b>	<b>77.179.626.006</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	55.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.700.000.000	3.700.000.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(272.320.000)	(272.320.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		600.000.000	600.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.091.616.103	18.151.946.006
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>270.404.707.825</b>	<b>185.912.177.605</b>

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Hoa

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Quyên

Dương Thị Quyên





**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	363.984.667.499	350.545.433.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		435.316.080	24.820.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.549.351.419	350.520.613.173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	336.368.846.410	311.073.761.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.180.505.009	39.446.851.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.021.230.990	649.780.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.182.613.762	2.823.698.883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.302.737.436	2.625.374.727
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.540.841.642	6.176.920.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.315.217.643	16.750.957.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.163.062.952	14.345.055.228
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.342.671.462	1.088.121.676
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.213.597.250	2.443.683.992
13. Lợi nhuận khác	40		(870.925.788)	(1.355.562.316)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.292.137.164	12.989.492.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	908.872.651	2.647.098.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.383.264.513	10.342.394.330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.23.5	249	1.890
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.23.5	249	1.890

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Quyền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>25.463.993.800</b>	<b>17.286.674.427</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.292.137.164	12.989.492.912
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.367.192.551	16.448.860.303
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.948.943.183	14.959.507.803
+ Các khoản dự phòng	03	799.371.876	(861.741.007)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	742.667.416	6.226.347
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.426.527.360)	(280.507.567)
+ Chi phí lãi vay	06	1.302.737.436	2.625.374.727
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.659.329.715	29.438.353.215
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3.343.519.529)	529.720.984
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.593.175.163)	(8.757.926.734)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.928.138.405	2.816.214.344
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(974.276.795)	97.407.121
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.325.537.806)	(2.746.794.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(884.460.221)	(3.683.703.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	41.494.089	67.950.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.043.998.895)	(474.546.507)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.223.488.322)</b>	<b>(9.986.080.795)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.784.016.037)	(5.132.588.007)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(5.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.560.527.715	146.507.212
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>42.860.410.000</b>	<b>(12.014.585.127)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	55.000.000.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	13.667.952.110
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.139.590.000)	(25.682.537.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.100.915.478	(4.713.991.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.094.999.534	18.815.217.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(742.667.416)	(6.226.347)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.453.247.596	14.094.999.534

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

*Thoa*

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

*Đ. Quyên*

Dương Thị Quyên



Đặng Văn Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND (Một trăm mười tỷ đồng Việt Nam).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất Gạch ốp lát, Gạch chịu lửa, đất đèn, ...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### 4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi



đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

### **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **a. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	Tiền mặt tại quỹ	2.799.252.644		1.601.499.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.653.994.952		4.493.500.302	
Các khoản tương đương tiền	-		8.000.000.000	
- Tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	-		8.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>44.453.247.596</b>		<b>14.094.999.534</b>	

  

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

  

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	a) Phải thu khách hàng	9.407.245.702		7.429.159.133
Công ty cổ phần luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232		1.460.076.232	
Nhà máy gạch Granit COSECO Long Hải	574.426.301		574.426.301	
CN Công ty cổ phần GTTN - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá	831.600.000		679.140.000	
Công ty TNHH TM & DV Sao đỏ	581.557.295		581.557.295	
Công ty TNHH Thuận Thắng	-		532.877.600	
Phải thu khách hàng khác	5.959.585.874		3.601.081.705	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>9.407.245.702</b>		<b>7.429.159.133</b>	

  

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	9.802.292.024	-	2.472.709.262	-
Công ty CP Tư vấn TK và XD đô thị VN	-	-	156.000.000	-
Công ty TNHH giải pháp xây dựng Toàn Cầu	-	-	104.464.000	-
Công ty CP TV, XD công nghiệp và Hoạt động Khoáng Sản	580.800.000	-	580.800.000	-
Hợp tác xã công nghiệp 19-8	198.144.000	-	204.007.500	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư & XD Mỏ	774.824.225	-	802.810.655	-
BILLION VAST INDUSTRIAL LIMITED	483.464.290	-	83.141.780	-
Công ty TNHH SXKD Minh Phượng	696.795.644	-	-	-
Cty TNHH kết cấu thép cơ khí XD Hưng Yên	5.643.022.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.425.241.865	-	541.485.327	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.802.292.024</b>	<b>-</b>	<b>2.472.709.262</b>	<b>-</b>

5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.613.712.044</b>	<b>300.000.000</b>	<b>1.685.168.574</b>	<b>300.000.000</b>
CTCP Vật liệu Xây dựng Côn Sơn (Cổ tức)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Phải thu do chi âm Quỹ phúc lợi	1.116.567.156	-	1.047.269.773	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	134.000.355	-
Khác	197.144.888	-	203.898.446	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>866.475.343</b>	<b>-</b>	<b>979.999.196</b>	<b>-</b>
<b>Dư nợ phải trả, phải nộp khác:</b>	<b>320.894.832</b>	<b>-</b>	<b>244.980.017</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội	248.744.001	-	191.019.499	-
Bảo hiểm y tế	40.917.355	-	30.003.166	-
Bảo hiểm thất nghiệp	29.433.416	-	22.157.292	-
Khác	1.800.060	-	1.800.060	-
<b>Cộng</b>	<b>2.801.082.219</b>	<b>300.000.000</b>	<b>2.910.147.787</b>	<b>300.000.000</b>
<b>6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.237.025.240		3.990.177.703
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác về Cổ tức		300.000.000		300.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.537.025.240</b>		<b>4.290.177.703</b>
<b>7 . Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
- Hàng tồn kho (*)		321.497.100		321.497.100
<b>Cộng</b>		<b>321.497.100</b>		<b>321.497.100</b>
(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.				
<b>8 . Hàng tồn kho</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
		Giá gốc		Giá gốc
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.620.318.455	-	34.045.578.461	(1.015.444.017)
Công cụ, dụng cụ	1.549.078.500	-	847.633.679	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	794.814.095	-	795.866.525	-
Thành phẩm	37.029.623.405	(263.792.466)	34.447.631.102	(294.567.862)
Hàng hóa	5.337.075.361	(2.500.004.000)	3.601.024.886	(2.500.004.000)
<b>Cộng</b>	<b>76.330.909.816</b>	<b>(2.763.796.466)</b>	<b>73.737.734.653</b>	<b>(3.810.015.879)</b>
<b>9 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		203.980.000		60.945.000
<b>Cộng</b>		<b>203.980.000</b>		<b>60.945.000</b>
<b>10 . Phải thu dài hạn khác</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
		Giá trị		Giá trị
		Dự phòng		Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.338.425.692	-	3.307.174.127	-
<b>Cộng</b>	<b>4.338.425.692</b>	<b>-</b>	<b>3.307.174.127</b>	<b>-</b>

**11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	13.651.457.312	213.875.715.048	11.248.276.019	351.402.276	239.126.850.655
Số tăng trong năm	2.631.846.048	2.892.548.315	463.636.364	-	5.988.030.727
- Mua trong năm	-	538.181.818	463.636.364	-	1.001.818.182
- XDCB hoàn thành	2.631.846.048	2.354.366.497	-	-	4.986.212.545
Số giảm trong năm	445.750.000	484.670.000	-	-	930.420.000
- Thanh lý	445.750.000	-	-	-	445.750.000
- Giảm khác	-	484.670.000	-	-	484.670.000
Số dư cuối năm	15.837.553.360	216.283.593.363	11.711.912.383	351.402.276	244.184.461.382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.465.808.685	139.854.365.292	7.536.476.292	333.402.276	158.190.052.545
Số tăng trong năm	792.470.941	13.457.955.736	686.516.506	12.000.000	14.948.943.183
- Khấu hao trong năm	792.470.941	13.457.955.736	686.516.506	12.000.000	14.948.943.183
Số giảm trong năm	172.275.241	41.075.584	-	-	213.350.825
- Thanh lý	172.275.241	-	-	-	172.275.241
- Giảm khác	-	41.075.584	-	-	41.075.584
Số dư cuối năm	11.086.004.385	153.271.245.444	8.222.992.798	345.402.276	172.925.644.903
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.185.648.627	74.021.349.756	3.711.799.727	18.000.000	80.936.798.110
Tại ngày cuối năm	4.751.548.975	63.012.347.919	3.488.919.585	6.000.000	71.258.816.479

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 154.620.528.211 đồng

**12 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đo đạc bản đồ địa hình công ty	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	76.400.000	76.400.000
Số dư cuối năm	76.400.000	76.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	76.400.000	76.400.000
Số cuối năm	76.400.000	76.400.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

**13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Dờ dang mua sắm máy móc thiết bị	-	1.275.710.000
Dự án mở rộng Dây chuyền nhà máy gạch ốp lát	50.640.961.804	1.708.997.608
Khu nhà tập thể	2.293.962.267	-
<b>Cộng</b>	<b>52.934.924.071</b>	<b>2.984.707.608</b>

**14 . Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.140.909.668	309.667.873
<b>Cộng</b>	<b>1.140.909.668</b>	<b>309.667.873</b>

15 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	<b>81.505.465.566</b>	<b>81.505.465.566</b>	<b>42.140.469.763</b>	<b>42.140.469.763</b>
Cty TNHH than Hưng Thịnh Phát	6.190.835.300	6.190.835.300	7.017.636.125	7.017.636.125
Cty TNHH MTV Hoàng Thành Sao Đỏ	16.241.517.549	16.241.517.549	9.102.683.754	9.102.683.754
Stone trading Limited	2.658.656.000	2.658.656.000	2.867.729.300	2.867.729.300
Công ty CP xây lắp dầu khí Toàn Cầu	2.589.610.000	2.589.610.000	-	-
Foshan Henglitai Machinery Co., Ltd	3.665.459.280	3.665.459.280	-	-
Foshan sourcever (CN) Co., Ltd	4.051.661.600	4.051.661.600	-	-
XINCHENG INTERNATIONAL (HONG KONG) C	12.400.864.000	12.400.864.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	33.706.861.837	33.706.861.837	23.152.420.584	23.152.420.584
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81.505.465.566</b>	<b>81.505.465.566</b>	<b>42.140.469.763</b>	<b>42.140.469.763</b>

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<b>11.495.827.989</b>	<b>1.839.353.071</b>
Công ty CP khai thác khoáng sản SHB Hà Nội	10.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.495.827.989	1.839.353.071
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.495.827.989</b>	<b>1.839.353.071</b>

17 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	685.574.802	14.521.105.720	15.206.680.522	-	-
Thuế XNK	-	7.049.065	152.131.179	152.131.179	-	7.049.065
Thuế TNDN	-	313.741.014	1.008.561.311	884.460.221	-	437.842.104
Thuế TNCN	-	50.687.048	240.798.094	264.827.142	-	26.658.000
Thuế tài nguyên	-	163.158.442	422.273.250	578.131.942	-	7.299.750
Thuế đất	446.831.000	-	1.817.129.827	1.817.129.827	446.831.000	-
Thuế khác	-	8.089.530	204.240.000	212.329.530	-	-
<b>Cộng</b>	<b>446.831.000</b>	<b>1.228.299.901</b>	<b>18.366.239.381</b>	<b>19.115.690.363</b>	<b>446.831.000</b>	<b>478.848.919</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay phải trả	16.614.720	39.415.090
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	128.000.000	186.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	72.356.894	140.070.358
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	90.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>306.971.614</b>	<b>365.485.448</b>

19 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	231.577.408	210.237.216
Phải trả về cổ tức	615.359.714	615.359.714
Phải trả về đền bù GPMB dự án DC3 nhà máy gạch ốp lát	776.925.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.361.413	91.361.413
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.950.223.535</b>	<b>1.116.958.343</b>

20	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
	Vay dài hạn đến hạn trả	7.905.200.000	4.120.000.000	7.905.200.000	4.120.000.000
	BIDV - CN Bắc Hải Dương (1)	7.905.200.000	4.120.000.000	7.905.200.000	4.120.000.000
	Số có khả năng trả nợ	7.905.200.000			4.120.000.000
	Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	7.905.200.000			4.120.000.000

(1) Xem tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

21	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	Vay dài hạn	12.779.103.400	-	8.354.390.000	4.424.713.400
	BIDV - CN Bắc Hải Dương (1)	12.779.103.400		8.354.390.000	4.424.713.400
	Số có khả năng trả nợ	12.779.103.400			4.424.713.400
	Vay dài hạn	12.779.103.400			4.424.713.400

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/219089/HĐTD ngày 26/11/2015. Số tiền vay tối đa là 24.465.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư, cải tạo nâng cấp 2 dây chuyền sản xuất gạch ốp, lát, lãi suất: 10%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất của Ngân hàng quy định. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 219089B/10/HĐTCBĐS ngày 06/07/2010, số 219089A/10/HĐTCĐS ngày 06/07/2010, số 02/2009/HĐTC ngày 23/11/2009, số 01/2010/HĐTC ngày 06/07/2010.

22	Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	- Dự phòng phải trả dài hạn	18.516.774.522	24.304.058.322
	+ Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	18.516.774.522	24.304.058.322
	<b>Cộng</b>	<b>18.516.774.522</b>	<b>24.304.058.322</b>

(\*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 45.000 đồng/m<sup>3</sup> và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m<sup>3</sup> đất.

## 23. Vốn chủ sở hữu

### 23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Thép Việt Nam	22.060.000.000	22.060.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	87.940.000.000	32.940.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>

### 23.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

#### và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	55.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<b>23.4. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.232	27.232
- Cổ phiếu phổ thông	27.232	27.232
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.972.768	5.472.768
- Cổ phiếu phổ thông	10.972.768	5.472.768
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>23.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.383.264.513	10.342.394.330
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.383.264.513	10.342.394.330
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.571.398	5.472.768
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	249	1.890
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	249	1.890



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	363.984.667.499	350.545.433.173
<b>Cộng</b>	<b>363.984.667.499</b>	<b>350.545.433.173</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	336.368.846.410	311.073.761.604
<b>Cộng</b>	<b>336.368.846.410</b>	<b>311.073.761.604</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	1.426.527.360	280.507.567
- Lãi chênh lệch tỷ giá	493.877.065	271.429.391
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.826.565	97.843.585
<b>Cộng</b>	<b>2.021.230.990</b>	<b>649.780.543</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	879.876.326	198.324.156
- Lãi tiền vay	1.302.737.436	2.625.374.727
<b>Cộng</b>	<b>2.182.613.762</b>	<b>2.823.698.883</b>
<b>5 . Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	784.345.279	605.839.728
- Chi phí nhân công	2.101.690.863	2.895.972.714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	326.502.264	326.502.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.566.499.030	1.777.761.590
- Chi phí bằng tiền khác	1.761.804.206	570.843.726
<b>Cộng</b>	<b>6.540.841.642</b>	<b>6.176.920.022</b>
<b>6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	8.335.432.872	8.703.902.849
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.153.306.496	830.614.310
- Chi phí KHTSCĐ	508.850.438	447.985.621
- Thuế, phí và lệ phí	1.624.824.774	1.469.714.648
- Trích lập, hoàn nhập dự phòng	(5.735.653)	(19.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.364.880.689	3.219.226.455
- Chi phí bằng tiền khác	2.333.658.027	2.098.514.096
<b>Cộng</b>	<b>16.315.217.643</b>	<b>16.750.957.979</b>
<b>7 . Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập từ thanh lý phế phẩm	367.870.600	412.185.400
- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	138.103.360	-
- Thu nhập từ tận thu nguyên vật liệu, thành phẩm sau sản xuất	819.640.260	-
- Thu nhập khác	17.057.242	675.936.276
<b>Cộng</b>	<b>1.342.671.462</b>	<b>1.088.121.676</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>8 . Chi phí khác</b>		
- Lỗ thanh lý tài sản cố định (Xe tải bị cháy)		69.704.039
- Các khoản phạt	381.558.673	
- Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho	1.942.494.640	169.814.485
- Chi phí trong giai đoạn ngừng để sửa chữa TSCĐ theo kế hoạch	205.425.365	2.731.542.295
- GTCL của TSCĐ xử lý phục vụ dự án nhà máy Gạch chịu lửa	273.474.759	
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá vật tư tồn kho lỗi thời	(938.820.658)	(527.376.827)
- Chi phí khác	349.464.471	
<b>Cộng</b>	<b>2.213.597.250</b>	<b>2.443.683.992</b>
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	51.634.408.825	51.051.589.869
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.830.306.627	239.848.663.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.948.943.183	14.959.507.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.674.772.447	20.928.338.275
Chi phí khác bằng tiền	6.136.474.613	7.213.540.591
<b>Cộng</b>	<b>359.224.905.695</b>	<b>334.001.639.605</b>
<b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.292.137.164	12.989.492.912
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.252.226.089	246.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.252.226.089	246.000.000
+ Tiền nộp phạt	381.558.673	
+ Lỗ chênh lệch tỉ giá đánh giá lại tiền gửi, các khoản phải thu	742.667.416	
+ Chi phí thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	128.000.000	246.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.544.363.253	13.235.492.912
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<b>908.872.651</b>	<b>2.647.098.582</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

**3.1 Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Thép Việt Nam

**Mối quan hệ**

Cổ đông sáng lập

**3.2 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2018:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, ban Kiểm soát	1.499.800.000
	<b>Cộng</b>	<b>1.499.800.000</b>

**4. Công cụ tài chính****Giá trị sổ kế toán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	44.453.247.596	-	14.094.999.534	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.546.753.613	(4.537.025.240)	13.646.481.047	(4.290.177.703)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>61.000.001.209</b>	<b>(4.537.025.240)</b>	<b>32.741.480.581</b>	<b>(4.290.177.703)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán và phải trả khác	83.455.689.101	43.257.428.106
Chi phí phải trả	306.971.614	365.485.448
Các khoản vay	8.544.713.400	20.684.303.400
<b>Cộng</b>	<b>92.307.374.115</b>	<b>64.307.216.954</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm (31/12/2018)</b>			
Các khoản vay	4.120.000.000	4.424.713.400	8.544.713.400
Phải trả người bán	81.505.465.566	-	81.505.465.566
Chi phí phải trả	306.971.614	-	306.971.614
Phải trả khác	1.950.223.535	-	1.950.223.535
<b>Số đầu năm (01/01/2018)</b>			
Các khoản vay	7.905.200.000	12.779.103.400	20.684.303.400
Phải trả người bán	42.140.469.763	-	42.140.469.763
Chi phí phải trả	365.485.448	-	365.485.448
Phải trả khác	1.116.958.343	-	1.116.958.343

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26/01/2019.

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Quyên



## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	55.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	7.809.551.676	66.837.231.676
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	10.342.394.330	10.342.394.330
Số dư tại 01/01/2018	55.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	18.151.946.006	77.179.626.006
Tăng vốn trong năm <sup>(1)</sup>	55.000.000.000	-	-	-	-	55.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	2.383.264.513	2.383.264.513
Giảm khác	-	-	-	-	(443.594.416)	(443.594.416)
Số dư tại 31/12/2018	110.000.000.000	3.700.000.000	-272.320.000	600.000.000	20.091.616.103	134.119.296.103

<sup>(1)</sup> Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 số 40/NQ-NQĐHĐ ngày 12/04/2017 về việc Thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng cổ phiếu phát hành là 5.500.000 cổ phần (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần); Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu sẽ dùng để đầu tư cho Dự án dây chuyền sản xuất gạch men.

